



chuáng tóu guì

床头柜

noun · bedside table

Example Sentences

Wǒ bǎ shǒu jī fàng zài chuáng tóu guì shàng

我把手机放在床头柜上。

I put my phone on the bedside table.

Chuáng tóu guì shàng fàng zhe yī zhǎn tái dēng hé jǐ běn shū

床头柜上放着一盏台灯和几本书。

On the bedside table are a lamp and a few books.

Trace each character, then write the word on your own.

床	床	床	床	床	床	床	床	床	床
头	头	头	头	头	头	头	头		
柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜	柜